

TT	Họ và tên	Triết học	Tiếng Anh	Sinh hóa, sinh lý TV	Di truyền, Giống	Đất và dinh dưỡng cơ	Bảo vệ thực vật	PPNC trong TT	Hệ thống NN	Công nghệ sinh học	Kinh tế hộ trang trại	Cây lương thực	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Công nghệ sau thu hoạch	Cây rau	Khoai sản
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
19	Hoàng Thị Thủy Linh	8.0	7.8	8.0	7.4	8.2	8.0		7.0		8.4		7.2	8.4	8.1	8.0	8.0
20	Nguyễn Thị Khang Ly	3.9	6.8	8.0	7.2	6.4	8.0		7.0		7.0		7.0	7.3	7.7	8.0	8.0
21	Triệu Thị Nga	7.4	7.8	7.6	8.2	7.6	8.7		7.0		7.0		8.8	6.3	7.7	7.7	9.0
22	Đào Thị Ngọc	7.6	7.8	7.8	7.6	7.4	8.7		7.0		7.7		7.4	8.4	8.4	8.0	8.3
23	Chữ Ngọc Oánh	7.5	6.8	7.6	7.2	7.4	7.9		5.6		8.0		6.5	6.6	8.2	7.7	8.2
24	Nguyễn Thị Phương	7.8	8.0	7.8	8.0	7.6	8.7		7.0		8.0		7.5	7.7	8.7	7.8	8.7
25	Nguyễn Khắc Quý	6.6	7.0	7.0	7.0	8.2	8.5		5.6		8.0		6.8	4.2	8.0	8.0	7.6
26	Nguyễn Văn Quý	6.6	8.0	7.6	6.6	6.6	8.0		5.6		7.3		6.9	6.6	5.6	6.0	8.5
27	Nguyễn Thị Sang	7.0	6.8	7.0	7.8	6.4	8.0		7.0		8.0		6.7	8.7	7.3	7.7	8.9
28	Nguyễn Tiến Thái	6.5	7.0	7.8	7.4	7.6	8.1		7.0		8.0		8.5	8.0	8.9	8.7	8.1
29	Vũ Thị Thiện	8.6	7.8	8.4	7.0	7.0	8.7		7.0		8.0		7.2	9.0	8.3	8.0	7.9
30	Hoàng Văn Tiến	6.5	6.8	7.8	6.6	7.0	8.0		5.6		7.3		6.4	6.9	7.3	8.3	8.2
31	Ngô Mạnh Tiến	7.4	7.2	7.0	6.0	6.8	7.1		7.0		8.0		6.6	6.6	7.5	7.8	8.0
32	Nguyễn Văn Võ	6.9	7.0	7.0	7.2	6.6	8.0		5.6		8.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
33	Vũ Thị Vui	8.2	6.8	7.2	7.6	7.6	8.7		7.0		8.0		7.9	9.0	8.7	7.9	8.3
34	Ngô Thị Yến	8.0	7.2	7.8	7.6	8.2	8.9		7.0		8.7		3.4	8.3	7.7	8.2	2.7
35	Bùi Công Anh	7.3	6.4	7.8	5.8	8.0	8.6	3.4	7.0		7.0		5.8	8.2	7.7	7.2	8.2
36	Vũ Thị Ánh	7.4	6.8	7.6	6.8	7.4	8.6	7.2	6.3		7.0		6.5	8.0	7.2	8.0	8.0
37	Triệu Thanh Bình	7.7	5.1	7.4	6.0	5.6	8.1	4.6	7.0		7.7		4.7	7.5	7.3	7.2	7.4
38	Nguyễn Thị Thùy Chi	8.0	6.4	8.0	7.2	7.4	9.0	6.3	7.0		7.7		7.8	8.5	7.8	8.0	8.6
39	Nguyễn Tuấn Dũng	8.0	6.6	8.0	6.2	6.6	8.1	4.6	7.0		7.0		6.6	8.2	7.0	8.0	7.8